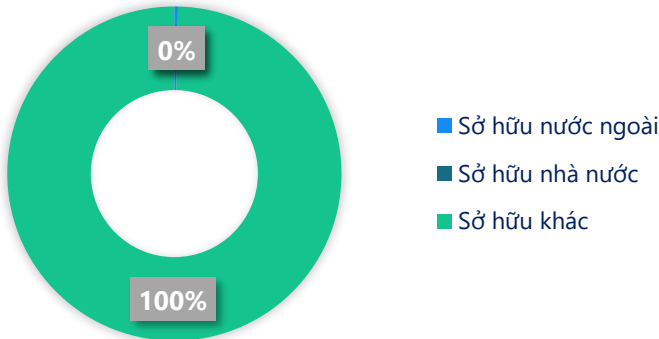


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

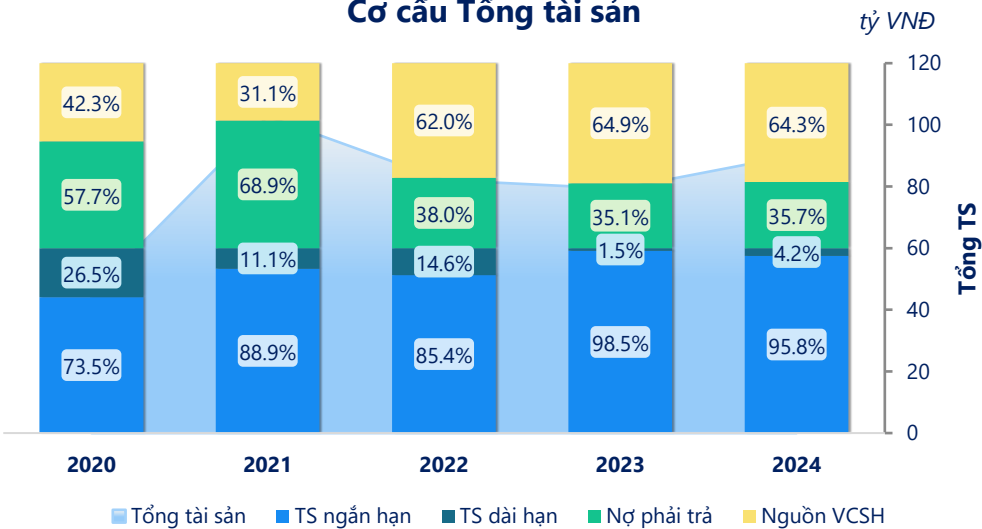
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,900
SL cổ phiếu LH		6,079,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,025
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		58
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		35

	YTD	1T	3T	6T
ILC		-1.7%	-6.5%	-9.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



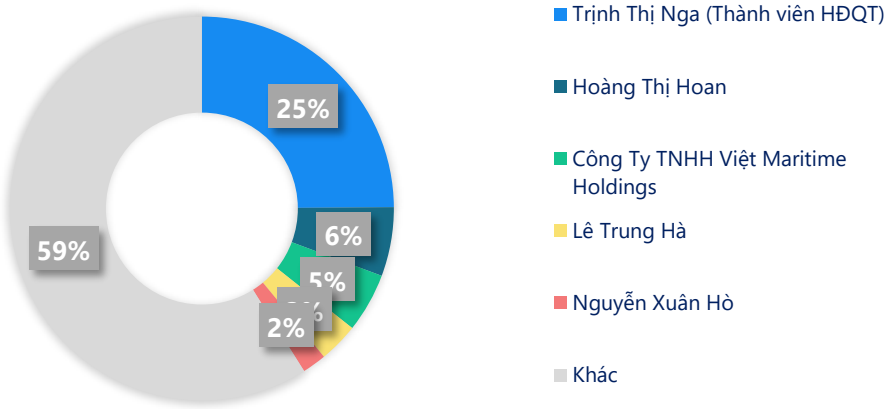
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ILC** năm 2024 tăng trưởng **13.8%** so với năm trước, đạt **90.24** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn nợ phải trả.

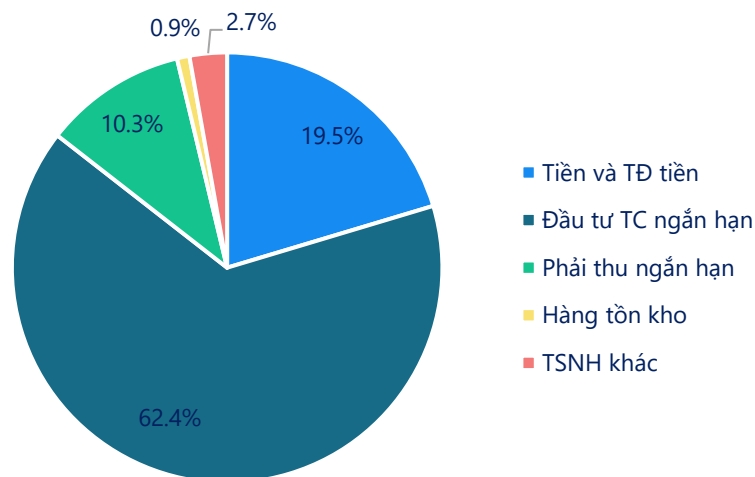
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



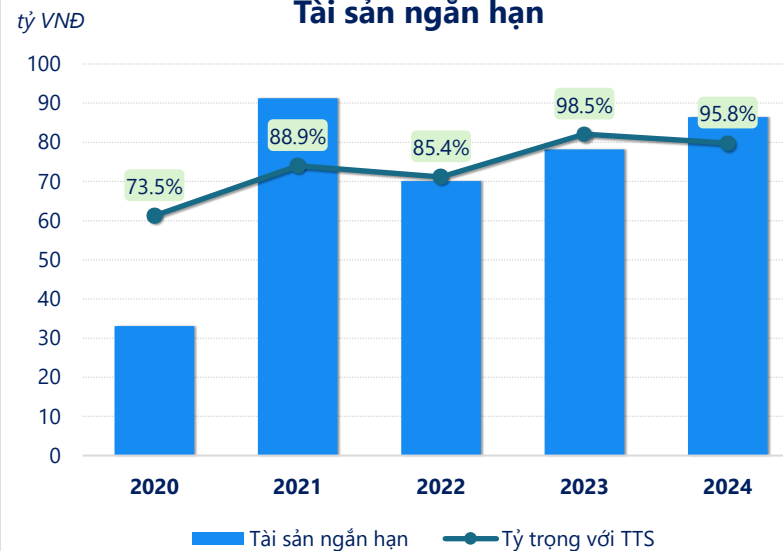
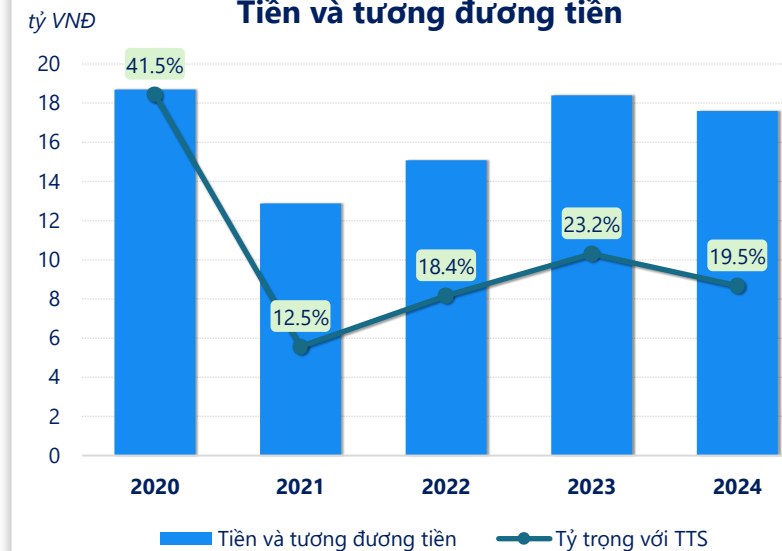
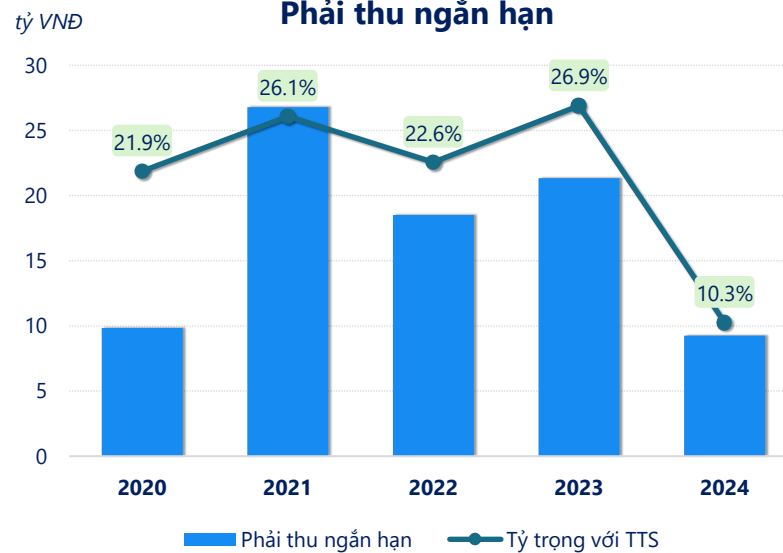
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.35% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trịnh Thị Nga (Thành viên HĐQT)** sở hữu **24.9%**, lớn thứ 2 là Hoàng Thị Hoan nắm giữ 5.81% và đứng thứ 3 là Công Ty TNHH Việt Maritime Holdings nắm giữ 4.99%.

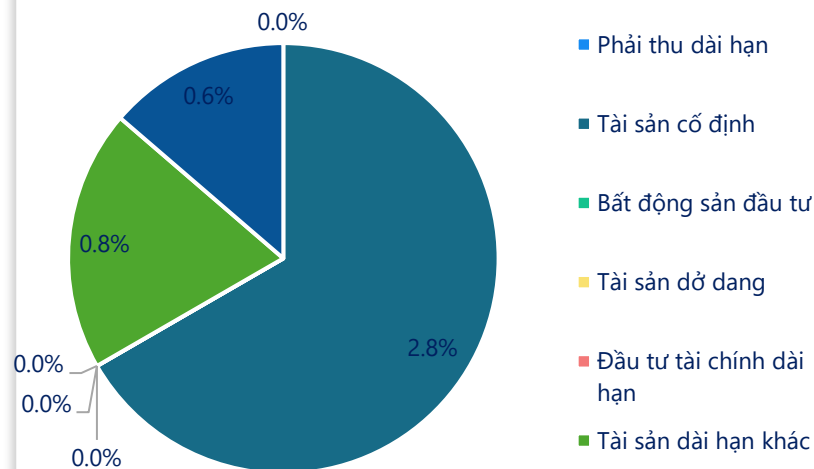
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

2024

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ILC đạt **86.42** tỷ đồng, tăng trưởng **10.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **95.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



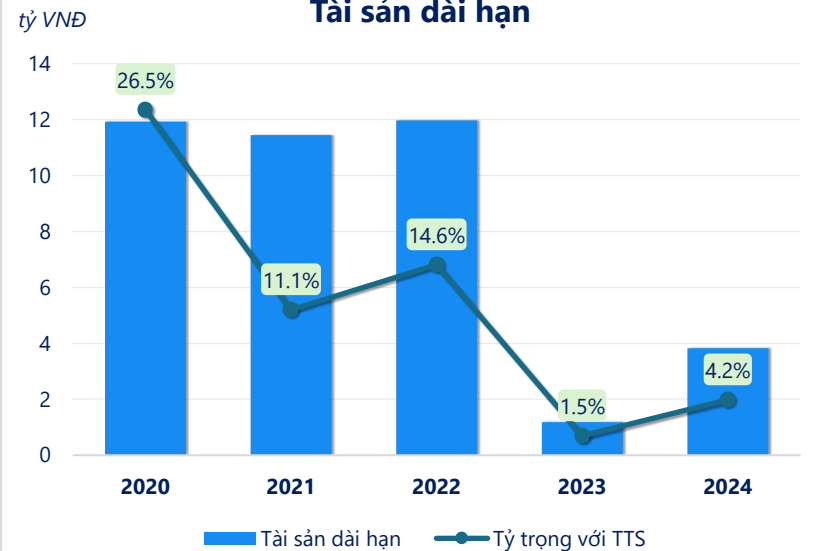
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **225%** so với năm trước và đạt **3.82** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **4.24%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.82%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.83%.

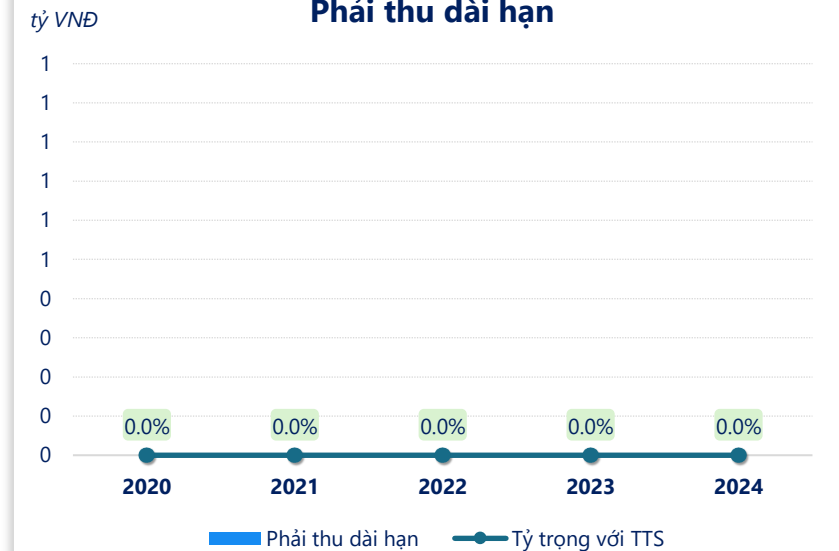
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



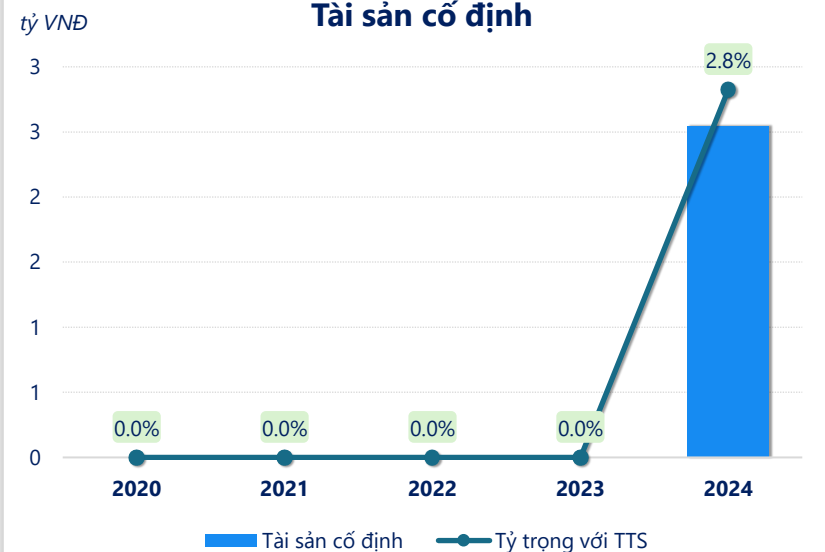
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



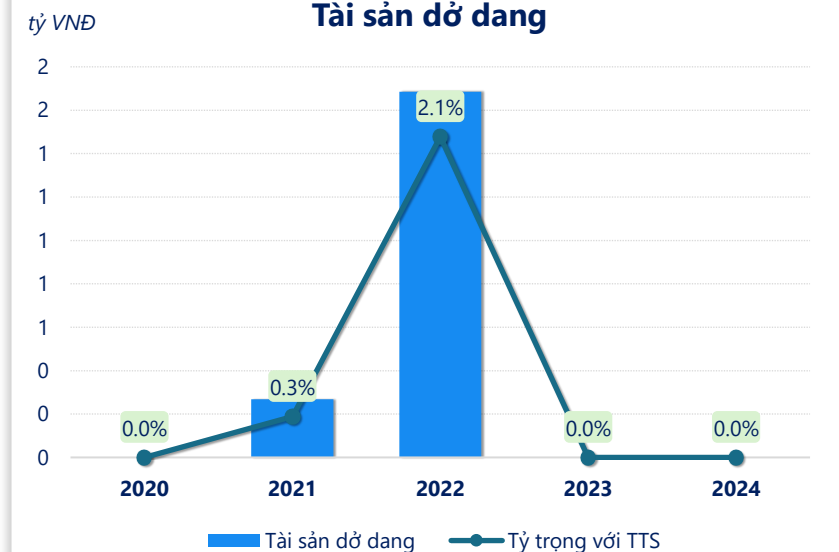
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

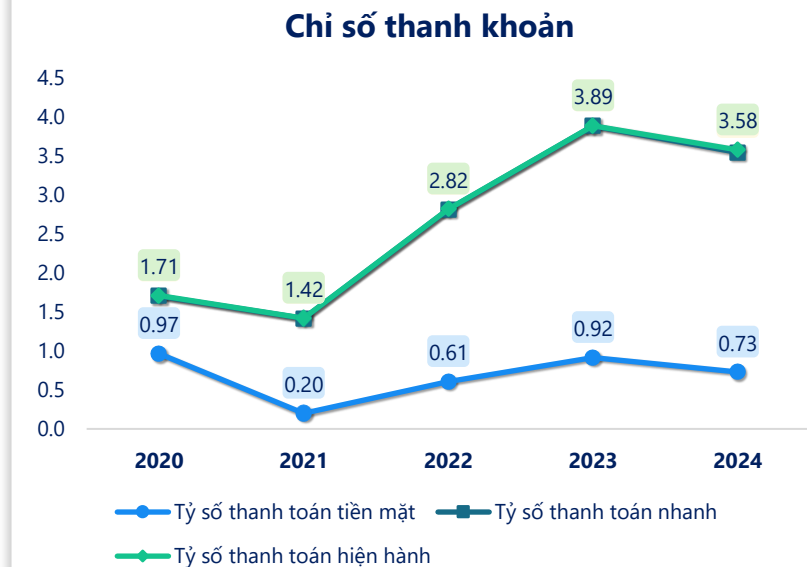
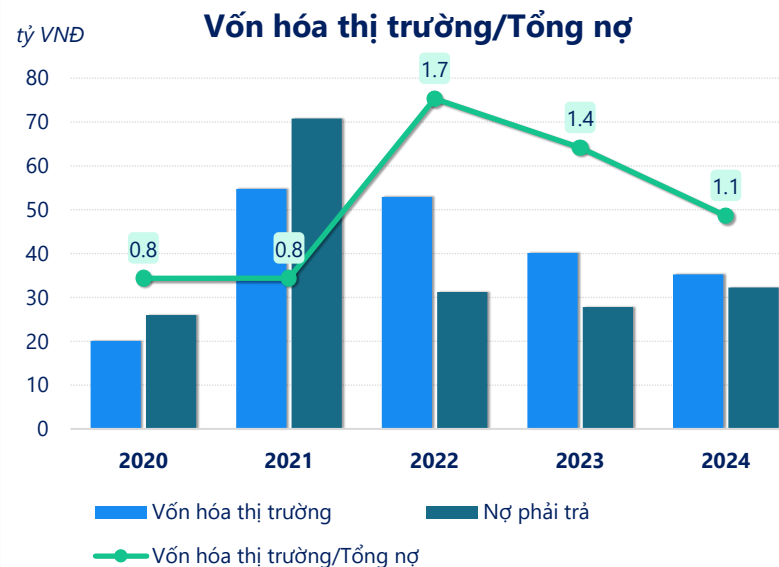
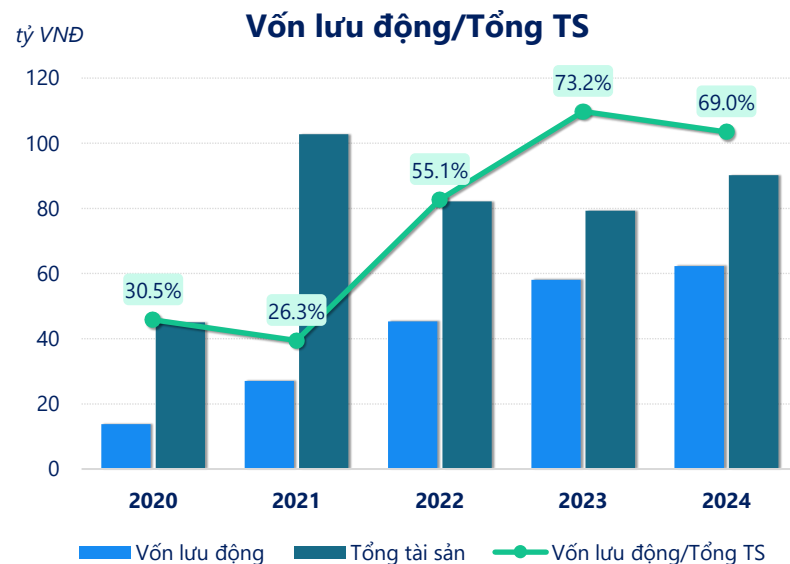
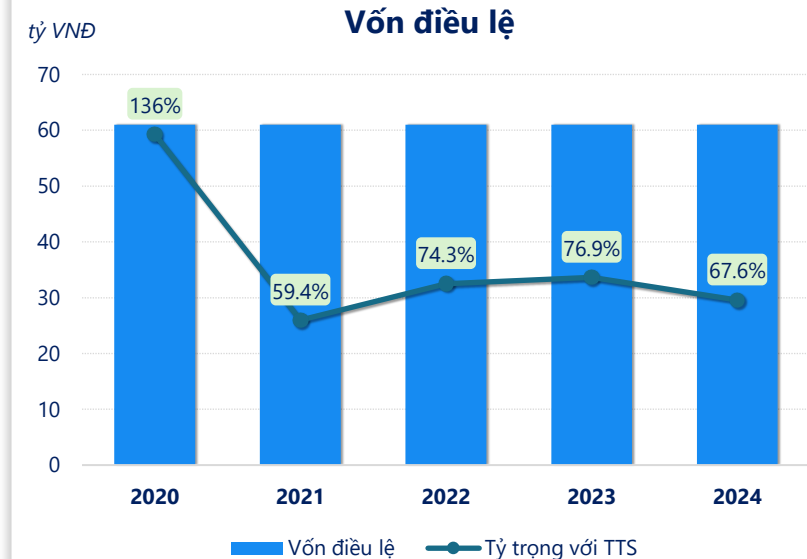
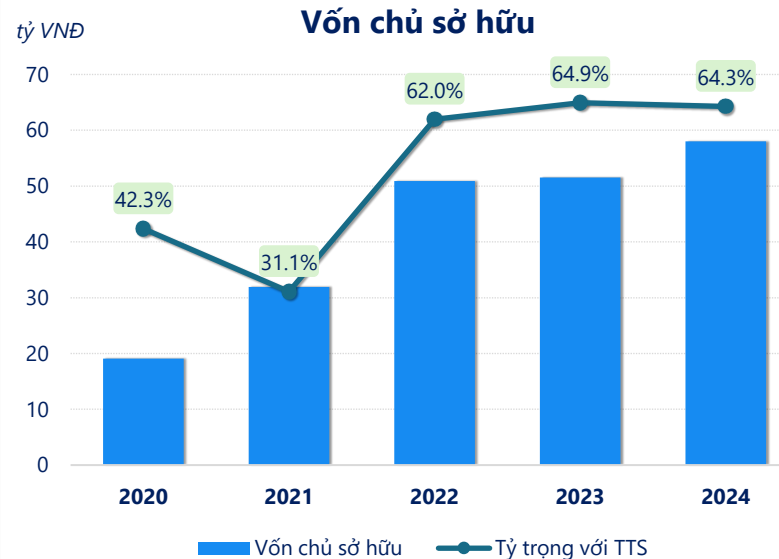
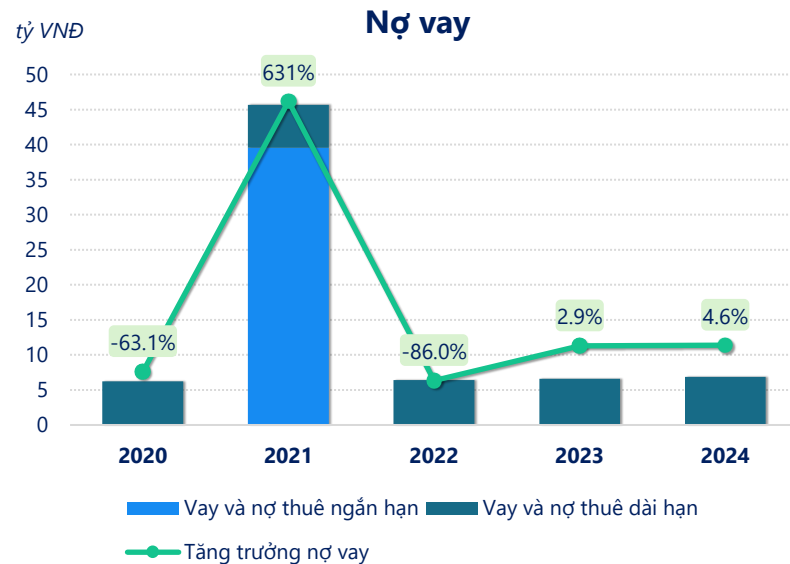


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	90.2	79.3	13.8%
Tài sản ngắn hạn	86.4	78.1	10.6%
Tiền và tương đương tiền	17.6	18.4	-4.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.3	36.9	52.6%
Phải thu ngắn hạn	9.26	21.3	-56.6%
Hàng tồn kho	0.81	0.06	1310%
Tài sản ngắn hạn khác	2.43	1.47	65.7%
Tài sản dài hạn	3.82	1.18	225%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.55	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.75	0.57	32.3%
Lợi thế thương mại	0.52	0.61	-14.3%
Nợ phải trả	32.2	27.8	15.9%
Nợ ngắn hạn	24.2	20.1	20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.04	0.04	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.45	1.94	-25.3%
Nợ dài hạn	8.09	7.72	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.84	6.54	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.0	51.5	12.6%
Vốn chủ sở hữu	58.0	51.5	12.6%
Vốn điều lệ	61.0	61.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	134	183	231	184	144
Giá vốn hàng bán	124	163	203	166	130
Lợi nhuận gộp	10.4	20.3	28.0	18.5	13.8
Doanh thu HĐTC	0.77	1.07	2.95	4.61	3.75
Chi phí TC	-2.87	0.56	1.77	0.50	0.50
Chi phí lãi vay	-3.41	0.03	0.70	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.21	8.82	10.1	11.7	11.7
LN thuần từ HĐKD	4.82	12.0	19.1	10.9	5.29
Lợi nhuận khác	4.54	0.97	-0.17	-8.20	6.83
LN trước thuế	9.36	13.0	19.0	2.68	12.1
Lợi nhuận sau thuế	9.32	12.9	19.0	0.52	9.64
LNST của CĐ cty mẹ	9.31	12.8	18.9	2.06	9.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.57	0.23	25.1	-1.47	8.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.00	-45.5	16.5	4.80	-9.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.50	39.5	-39.5	0	0
Tiền đầu kỳ	10.6	18.7	12.9	15.1	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.07	-5.81	2.11	3.32	-0.78
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.10	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	18.7	12.9	15.1	18.4	17.6